

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/3/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		920.734.451.029	959.518.387.177
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	71.580.001.651	125.569.150.478
1	Tiền	111		59.580.001.651	85.569.150.478
2	Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	40.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.565.731.309	576.647.369.208
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		458.088.467.487	506.866.040.175
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.622.314.444	14.493.793.071
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		16.500.000.000	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.889.141.728	26.889.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	3	75.392.838.274	53.325.424.858
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.061.786.191)	(25.061.786.191)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		134.755.567	134.755.567
IV	Hàng tồn kho	140	4	274.363.621.102	250.229.612.730
1	Hàng tồn kho	141		274.363.621.102	250.229.612.730
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.225.096.967	7.072.254.761
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.833.609	246.821.373
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.591.212.859	6.642.390.748
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		464.050.499	183.042.640
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		878.284.043.914	898.080.363.925
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		245.000.000	245.000.000
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		245.000.000	245.000.000
II	Tài sản cố định	220		829.913.130.958	855.182.626.311
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	825.300.630.958	850.570.126.311
	- Nguyên giá	222		1.669.823.648.216	1.689.377.590.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(844.523.017.258)	(838.807.463.776)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		14.386.287.993	8.745.653.518
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	14.386.287.993	8.745.653.518
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	32.073.371.083	32.073.371.083
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.509.530.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.436.159.826)	(33.436.159.826)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.666.253.880	1.833.713.013
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	631.903.398	799.362.531
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.034.350.482	1.034.350.482
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại			-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.799.018.494.943	1.857.598.751.102

STT	NGUON VON			31/3/2016	01/01/2016
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		987.193.952.046	1.057.090.289.163
I	Nợ ngắn hạn	310		639.605.971.942	713.985.961.589
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	58.313.096.603	82.786.550.237
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.121.194.898	42.841.507.164
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	12	9.427.238.603	10.310.009.197
4	Phải trả người lao động	314		13.671.965.378	24.952.917.729
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	26.128.535.909	32.592.849.875
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.132.209.962	11.937.581.820
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	446.536.577.250	501.263.692.228
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.275.153.339	7.300.853.339
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		347.587.980.104	343.104.327.574
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	286.233.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	347.301.746.179	342.818.093.649
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	811.824.542.897	800.508.461.939
I	Vốn chủ sở hữu	410		811.824.542.897	800.508.461.939
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.561.704	21.161.561.704
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		213.467.972.946	213.467.972.946
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.751.337.810	92.309.479.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		92.213.443.252	21.857.518.598
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.537.894.558	70.451.960.641
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		155.464.004.317	152.589.781.930
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.799.018.494.943	1.857.598.751.102

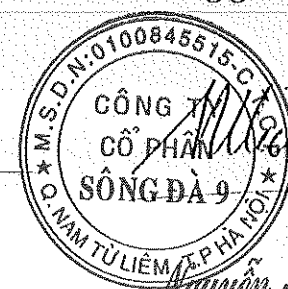
Hà nội ngày 27 tháng 04 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hoàng Cường

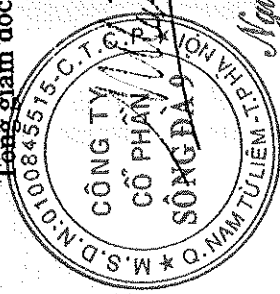
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 và năm 2016

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	105.391.451.113	315.565.900.824	105.391.451.113	315.565.900.824
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		105.391.451.113	315.565.900.824	105.391.451.113	315.565.900.824
4	Giá vốn hàng bán	11	2	64.319.554.962	263.706.750.478	64.319.554.962	263.706.750.478
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.071.896.151	51.859.150.346	41.071.896.151	51.859.150.346
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	421.415.365	792.806.454	421.415.365	792.806.454
7	Chi phí tài chính	22	4	17.270.494.887	23.874.267.655	17.270.494.887	23.874.267.655
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.247.336.995	24.444.122.116	17.247.336.995	24.444.122.116
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	12.654.831.637	14.666.141.281	12.654.831.637	14.666.141.281
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.567.984.992	14.111.547.864	11.567.984.992	14.111.547.864
12	Thu nhập khác	31	5	2.244.858.603	10.037.451.952	2.244.858.603	10.037.451.952
13	Chi phí khác	32	6	315.777.080	8.110.965.413	315.777.080	8.110.965.413
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.929.081.523	1.926.486.539	1.929.081.523	1.926.486.539
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.497.066.515	16.038.034.403	13.497.066.515	16.038.034.403
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	2.084.985.557	2.503.063.053	2.084.985.557	2.503.063.053
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.412.080.958	13.534.971.350	11.412.080.958	13.534.971.350
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.537.894.558	10.991.690.958	8.537.894.558	10.991.690.958
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.874.186.400	2.543.280.392	2.874.186.400	2.543.280.392
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		279	443	279	443

Hà nội ngày 27 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

Kế toán trưởng

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Tông công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.497.066.515	19.013.742.549
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		25.269.495.353	26.804.888.817
03	- Các khoản dự phòng		-	(583.067.162)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.832.324.456)	(3.788.164.842)
06	- Chi phí lãi vay		17.247.336.995	24.444.122.116
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.181.574.407	65.891.521.478
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.604.807.929	25.327.317.345
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.134.008.372)	(20.192.043.585)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.575.025.899)	(39.483.603.482)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		244.446.897	2.859.562.799
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.173.605.864)	(22.138.309.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.210.865.458)	(7.040.768.388)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(874.700.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.623.640	5.223.676.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.640.634.475)	268.818.182
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.410.909.091	10.952.078.547
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	427.064.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		421.415.365	146.966.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.808.310.019)	11.794.927.294
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		163.090.728.131	190.208.462.301
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(213.334.190.579)	(246.150.945.665)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.243.462.448)	(55.942.483.364)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.989.148.827)	(38.923.879.260)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		125.569.150.478	95.019.885.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	71.580.001.651	56.096.006.079

Hà Nội ngày 27 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

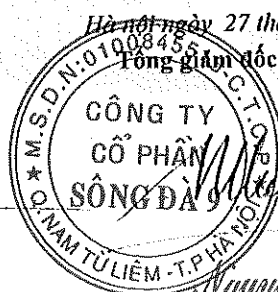
Kế toán trưởng





Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 903

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 905

Tỉnh Lào Cai

Xây lắp, SX điện

Chi nhánh Sông Đà 908

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 9.10

Tỉnh Thái Nguyên

Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/03/2016. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.
- 12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 12.3 Các nghĩa vụ về thuế:
- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.
- 12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- 12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/3/2016		01/1/2016	
- Tiền mặt		13.967.986.507		7.092.476.368
- Tiền gửi Ngân hàng		45.612.015.144		78.476.674.110
+ Tiền gửi Việt Nam đồng		45.588.978.602		78.453.638.788
+ Tiền gửi Ngoại tệ		23.036.542		23.035.322
- Tiền đang chuyển		-		-
- Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000		40.000.000.000
Cộng		71.580.001.651		125.569.150.478
2 Phải thu khách hàng		30/3/2016		01/1/2016
BĐH TĐ Xekaman 1		72.546.366.262		85.520.663.486
BĐH TĐ Xekaman 3		72.481.908.322		72.481.908.322
BĐH TĐ Sơn La		41.591.012.923		44.122.404.615
BĐH TĐ Lai Châu		78.760.142.890		87.610.268.315
BĐH TĐ Đồng Nai 5		36.303.606.583		40.970.683.081
BĐH TĐ Hòa Na		26.660.892.068		33.708.100.845
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc		8.123.557.045		14.114.391.370
Phải thu khách hàng khác		121.620.981.394		128.337.620.141
Cộng		458.088.467.487		506.866.040.175
3 Phải thu cho vay ngắn hạn		30/3/2016		01/1/2016
Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS		16.800.000.000		16.800.000.000
Đặng Đình Thắng		7.900.000.000		7.900.000.000
Công ty TNHH Điện Việt Lào		2.189.141.728		2.189.141.728
Cộng		26.889.141.728		26.889.141.728
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/3/2016		01/1/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	38.829.454.289	(17.600.000)	23.662.804.001	(17.600.000)
- Ký cược, ký quỹ	19.930.000	-	19.930.000	-
- Phải thu khác	36.543.453.985	(2.029.350.090)	29.642.690.857	(2.029.350.090)
Cộng	75.392.838.274	(2.046.950.090)	53.325.424.858	(2.046.950.090)
5 Hàng tồn kho		30/3/2016		01/1/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2016

- Nguyên liệu, vật liệu	23.706.707.509	-	22.843.802.901	-
- Công cụ, dụng cụ	587.731.399	-	551.093.714	-
- Chi phí SX, KD dở dang	250.069.182.194	-	226.834.716.115	-
Cộng	274.363.621.102	-	250.229.612.730	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	740.392.788.757	600.384.207.982	346.440.435.744	2.160.157.604	1.689.377.590.087
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán			19.553.941.871		19.553.941.871
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm phân công ty mẹ tại công ty con					-
Số dư cuối năm	740.392.788.757	600.384.207.982	326.886.493.873	2.160.157.604	1.669.823.648.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	188.021.749.939	373.791.305.452	275.160.314.983	1.834.093.402	838.807.463.776
- Khấu hao trong năm	8.534.589.648	11.146.416.297	5.545.904.252	42.585.156	25.269.495.353
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán			19.553.941.871		19.553.941.871
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm do chuyển sang liên kết					-
Số dư cuối kỳ	196.556.339.587	384.937.721.749	261.152.277.364	1.876.678.558	844.523.017.258
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	552.371.038.818	226.592.902.530	71.280.120.761	326.064.202	850.570.126.311
- Tại ngày cuối năm	543.836.449.170	215.446.486.233	65.734.216.509	283.479.046	825.300.630.958

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/3/2016	01/1/2016
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	5.184.728.111	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	9.201.559.882	8.745.653.518
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	7.205.469.595	6.749.563.231
Dự án TĐ Sông Cháy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Cộng	14.386.287.993	8.745.653.518

9 Đầu tư tài chính

	30/3/2016		01/1/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	4.626.050	49.595.440.000	4.626.050	49.595.440.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	318.000	3.180.000.000	318.000	3.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.550.500	15.914.090.909	1.550.500	15.914.090.909
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	6.176.550	65.509.530.909	6.176.550	65.509.530.909

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số lượng	30/3/2016		Giá trị dự phòng
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
Đầu tư cổ phiếu	4.626.050	49.595.440.000	28.876.395.146	-20.719.044.854
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	367.500.000	(5.417.440.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	21.294.175.146	(708.324.854)
Công ty tài chính CP Sông Đà	318.000	3.180.000.000	1.812.600.000	(1.367.400.000)
Đầu tư dài hạn khác	1.450.500	14.914.090.909	2.196.975.937	-12.717.114.972
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.676.975.937	(1.732.114.972)

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2016

Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	520.000.000	(3.480.000.000)
Tổng cộng				(33.436.159.826)

			30/3/2016	01/1/2016
10 Chi phí trả trước dài hạn				
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			465.250.013	356.940.368
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh			166.653.385	442.422.163
Cộng			631.903.398	799.362.531

11 Phải trả người bán	30/3/2016		01/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	9.093.892.134	9.093.892.134	-	-
Công ty CP Sông Đà 10	2.552.467.221	2.552.467.221	4.163.627.881	4.163.627.881
Phải trả người bán khác	46.666.737.248	46.666.737.248	78.622.922.356	78.622.922.356
Cộng	58.313.096.603	58.313.096.603	82.786.550.237	82.786.550.237

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Tăng trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	446.536.577.250	446.536.577.250	158.607.075.601	213.334.190.579	501.263.692.228	501.263.692.228
+	384.739.793.208	384.739.793.208	158.357.075.601	189.225.223.735	415.607.941.342	415.607.941.342
+	2.978.431.542	2.978.431.542	250.000.000	25.897.768	2.754.329.310	2.754.329.310
+	58.818.352.500	58.818.352.500	-	24.083.069.076	82.901.421.576	82.901.421.576
b	347.301.746.179	347.301.746.179	4.483.652.530	-	342.818.093.649	342.818.093.649
c	793.838.323.429	793.838.323.429	163.090.728.131	213.334.190.579	844.081.785.877	844.081.785.877
Tổng cộng						

	30/3/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2016
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.349.522.089	4.483.438.742	7.483.157.905	6.349.241.252
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.712.496.124	2.334.873.549	1.210.865.458	1.588.488.033
- Thuế Thu nhập cá nhân	449.590.043	408.830.077	188.205.297	228.965.263
- Thuế tài nguyên	(239.442.234)	1.858.775.038	2.098.145.397	(71.875)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.104.717.723	279.238.257	-	825.479.466
- Các loại thuế khác	492.027.362	1.172.151.860	1.172.151.860	492.027.362
Cộng	7.868.911.107	10.537.307.523	12.152.525.917	9.484.129.501
14 Chi phí phải trả			30/3/2016	01/1/2016
- Trích trước chi phí kiểm toán			200.000.000	200.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng			817.909.156	869.365.727
- Chi phí dự án			1.860.016.247	1.860.016.247
- Trích trước chi phí công trình			23.250.610.506	29.663.467.901
Cộng			26.128.535.909	32.592.849.875
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/3/2016	01/1/2016
a Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
- Kinh phí công đoàn			595.656.284	1.340.079.794
- Bảo hiểm xã hội			1.954.256.107	1.198.315.966
- Bảo hiểm y tế			378.607.317	35.117.654
- Bảo hiểm thất nghiệp			158.682.403	12.627.856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.045.007.851	9.351.440.550
Cộng			9.132.209.962	11.937.581.820
b Dài hạn			30/3/2016	01/1/2016
Ký cược ký quỹ dài hạn			286.233.925	286.233.925
Cộng			286.233.925	286.233.925

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.296.416.003 (134.854.299)	-	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942
- Tăng vốn trong năm trước			15.300.000.000		70.451.960.641		29.269.544.299	44.434.690.000
- Lãi trong năm trước				9.015.270.877	(14.606.371.393)		16.414.888.181	86.866.848.822
- Phân phối công ty mẹ				1.564.845.658	(2.053.859.926)		(469.836.535)	(958.850.803)
- Phân phối công ty con					36.679.560.000			36.679.560.000
- Cổ tức công ty mẹ trả					21.214.706.015		8.247.907.491	29.462.613.506
- Giảm khác								
2. Số dư cuối năm trước	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939
3. Số dư đầu năm nay	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					8.537.894.558		2.874.186.400	11.412.080.958
- Phân phối công ty mẹ					-			-
- Phân phối công ty con					-			-
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Giảm khác					(96.035.987)		35.987	(96.000.000)
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	100.751.337.810	16.666.120	155.464.004.317	811.824.542.897

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/3/2016	01/1/2016
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	126.851.000.000
Cộng	305.663.000.000	305.663.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/3/2016	01/1/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	30/3/2016	01/1/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	30/3/2016	01/1/2016
	213.467.972.946	213.467.972.946

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	105.391.451.113	315.565.900.824
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	45.724.012.725	43.963.668.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	580.217.996	2.601.191.346
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.087.220.392	269.001.041.029
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	28.401.208.534	24.085.551.378
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	290.434.208	2.502.461.442
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	35.627.912.220	237.118.737.658
Cộng	64.319.554.962	263.706.750.478
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	421.415.365	750.620.898
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	-	16.179.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.006.556
Cộng	421.415.365	792.806.454

	Năm nay	Năm trước
4 Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	17.247.336.995	24.444.122.116
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(583.067.162)
Chi phí tài chính khác	23.157.892	13.212.701
Cộng	17.270.494.887	23.874.267.655
	17.270.494.887	
5 Doanh thu khác		
Thanh lý TSCĐ	1.410.909.091	9.956.435.043
Thu từ bồi thường	815.762.975	-
Thu khác	18.186.537	81.016.909
Cộng	2.244.858.603	10.037.451.952
6 Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	7.930.713.603
Lãi chậm nộp	60.223.462	43.552.376
Chi khác	255.553.618	136.699.434
Cộng	315.777.080	8.110.965.413
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.903.390.506	8.711.055.823
Chi phí vật liệu quản lý	773.566.006	707.580.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.946.188	126.734.391
Chi phí KH TSCĐ	1.068.279.911	942.873.227
Thuế, phí và lệ phí	423.787.960	335.522.475
Chi phí dự phòng	-	68.157.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.037.233	792.069.888
Chi phí bằng tiền khác	2.692.823.833	2.982.147.644
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	12.654.831.637	14.666.141.281
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.698.288.281	24.695.743.233
Chi phí nhân công	14.194.214.309	34.305.252.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.269.495.353	26.804.888.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.255.554.975	31.610.982.211
Chi phí bằng tiền khác	15.136.468.123	209.362.182.050
Cộng	87.554.021.041	326.779.049.260
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.084.985.557	2.503.063.053
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.084.985.557	2.503.063.053

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đo doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này

Kỳ trước

8.537.894.558

10.991.690.958

30.566.300

30.566.300

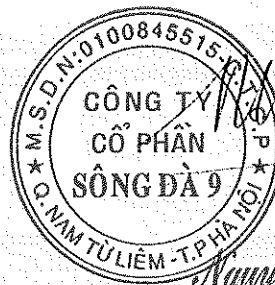
279

443

Hà nội ngày 27 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Cường